VAN AN TOÀN HƠI PN 40- ARI

MODEL	12.901/ 902 / 911/ 912 / 25.901/ 902 / 911/ 912
NHÃN HIỆU	ARI - ARMATUREN
TÊN SẢN PHẨM	VAN AN TOÀN NỐI BÍCH DIN PN 16/16 - PN 40/16
Kiểu Nối	Mặt bích DIN- PN 16/16 & PN 40/16
Thân Van	Gang đúc En- JL 1040 & gang dẻo En- JS 1049
Nắp Van	Gang đúc En- JL 1040 & gang dẻo En- JS 1049
Đĩa Van	Thép không gỉ- Inox (X20 Cr13+QT)
Ty Van	Thép không gỉ- Inox (X20 Cr13+QT)
Đế Van	Thép không gỉ- Inox (X20 Cr13+QT)
Nhiệt Độ	Max -10°C ~ +350°C
Áp Lực	Làm việc maximum 40 / 16 bar
Sét Từ	10 bar ~ 16 bar ~ 20 bar ~ 30 bar ~ 40 bar
Kích Cỡ	DN 20/32 → DN 150/250 ~ (¾"/ 1¼" inch → 6"/ 10" inch)

Sử Dụng	Hơi nóng, khí nén, nước, dầu, gas
Tình Trạng	Hàng có sẵn, mới 100%
Trang Số	10, 11
Xuất Xứ	Đức
Đơn Giá	Xin liên hệ

1.Van an toàn là gì?

Hiện nay có rất nhiều cách định nghĩa van an toàn, nhưng theo chúng tôi đội ngũ kỹ sư có nhiều năm kinh nghiệm cũng như đã tham khảo nhiều tài liệu thì có thể định nghĩa ngắn gọn như sau:

2.VAN AN TOÀN HƠI

Van an toàn chính là van bảo vệ hệ thống dẫn lưu chất sau van giúp cho hệ thống luôn hoạt động dưới một áp lực nhất định (Do mình tự cài đặt)

Rõ ràng bản thân tên van an toàn đã cho chúng ta thấy chức năng của van là đảm bảo an toàn cho hệ thống đằng sau nó. Khi chúng ta cài đặt 1 áp lực nhất định thì hệ thống hoạt động quá áp lực đó van an toàn sẽ xả bớt lưu chất ra ngoài làm cho áp lực trên đường ống không vượt qua ngưỡng cài đặt

3.Cấu tạo của van an toàn

Qua bản vẽ trên ta thấy cấu tạo van an toàn gồm những bộ phận sau:

1- Thân van

2- Bộ phận kết nối vào đường ống

3- Phần xoay xả lưu chất ra ngoài

4- Đệm Lò xo

5 - Đĩa

6 - Nắp chụp bảo vệ

7 - Lò xo

8 - Nút bịt

9 - Vít điều chỉnh

10 - Tay giật

Thông số van an toàn

Chất liệu thân van : inox ,đồng ,gang dẻo

Nhiệt độ làm việc : 0C ~ 300C

Áp xuất làm việc : 1kg ~ 40kg

Kế nối : Ren ,Nối bích

Tiêu chuẩn lắp bích : JIS,BS PN

4.Nguyên lý hoạt động của van an toàn

Về cơ bản van an toàn được chia ra làm 2 loại là van an toàn tác động trực tiếp và van an toàn tác động gián tiếp

Cả 2 loại van an toàn trên đều hoạt động dựa trên nguyên lý bảo vệ hệ thống thiết bị đằng sau của van an toàn

Khi van an toàn được lắp trên đường ống thì van an toàn đã được cài đặt mức độ an toàn nhất định. Ví dụ van an toàn đã được cài đặt áp lực an toàn là 5bar, 8bar, 10bar, 20bar, v.v...

Lưu chất sau khi được bơm, bơm tăng áp, hệ thống khí nén , lò hơi, v.v... sẽ được luân chuyển qua van an toàn. Ở trạng thái làm việc bình thường thì van an toàn gần như không hoạt động,

Khi hệ thống có xảy ra 1 sự cố nào đó, do cố ý, hoặc chủ ý làm hệ thống tăng áp dần, tăng áp đột ngột thì khi đó áp lực trên đường ống sẽ phá vỡ cân bằng với lực lò xò, khi áp lực lớn hơn mức cài đặt thì van an toàn sẽ mở và xả bớt lưu chất trên đường ống giúp cho áp lực trên ống giảm như vậy sẽ đảm bảo được an toàn cho hệ thống.

Khi áp lực trên đường ống giảm quá mức cài đặt thì van an toàn lại trở về vị trí đóng lại và không hoạt động cho tới khi áp suất lại tăng lên đến áp suất cài đặt

Van an toàn tay giật: có tay giật giúp cho chúng ta tự giật mà không cần đạt đến áp an toàn. Ngoài ra tay giật cũng giúp cho quá trình van an toàn lâu ngày không hoạt động bị kẹt cứng có thể hoạt động trở lại

5.Phân loại van an toàn:

Căn cứ vào rất nhiều yếu tố: môi trường sử dụng, vật liệu chế tạo, đơn vị sản xuất chúng ta có rất nhiều các loại van an toàn sau:

Van an toàn gang đức

Van an toàn leser pn16 hơi nóng

Van an toàn dầu nóng

Van an toàn

- van an toàn đồng

- van an toàn inox

- van an toàn nhựa

- van an toàn Tung lung

- Van an toàn ST

- van an toàn đài loan

- van an toàn hàn quốc

- van an toàn trung quốc

- van an toàn italy

- van an toàn áp lực cao

- van an toàn nước

- van an toàn hơi

- van an toàn khí nén

- Van an toàn có tay

- Van an toàn không tay

- van an toàn ren

- van an toàn nối bích

ARI-SAFE - Full lift safety valve D/G
Standard safety valve F

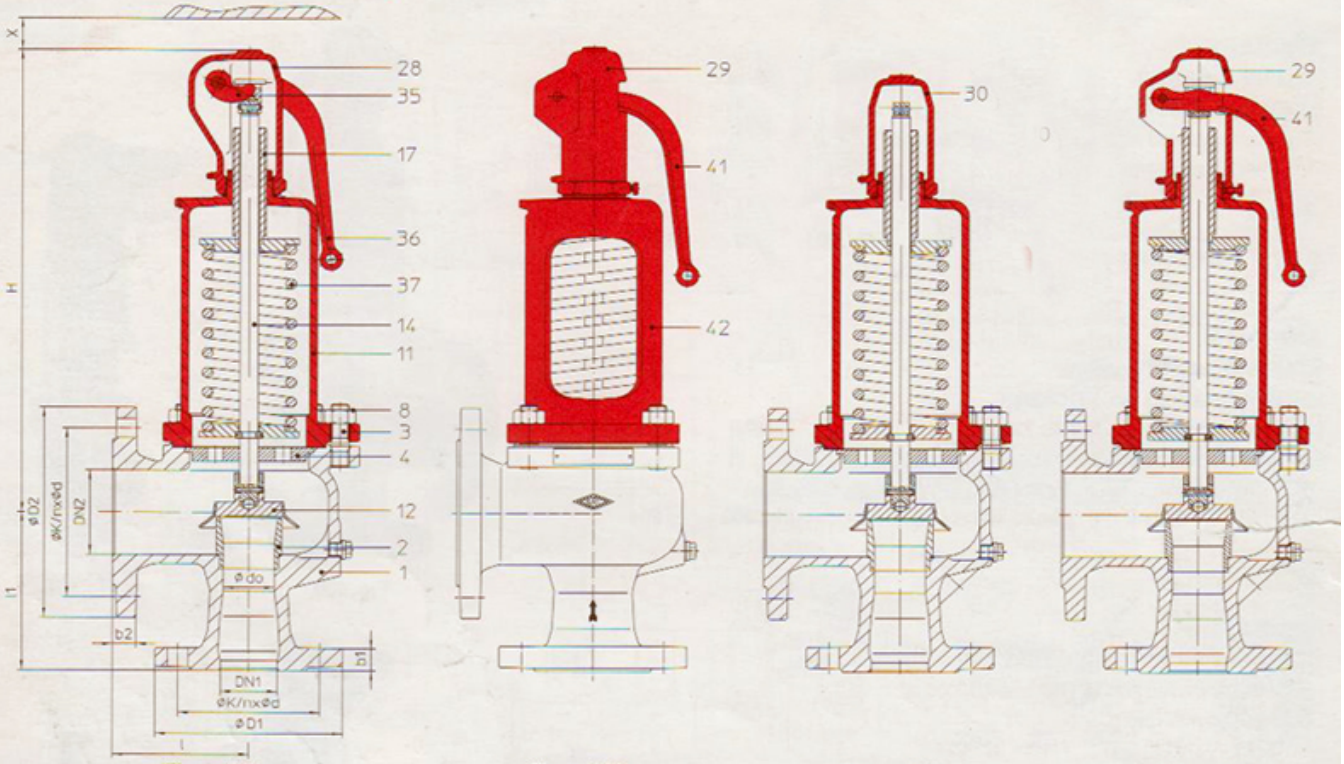

Fig. .. .901
closed lifting device
closed bonnet

Fig. .. .902
open lifting device
open bonnet

Fig. .. .911
gastight cap
closed bonnet

Fig. .. .912
open lifting device
closed bonnet

Figure	Nom. pressure	Material	Nominal diameter	Temperature range	Flanges	Flangeholes/-thickness tolerances
12.901 / 902 / 911 / 912	PN 16 / 16	EN-JL1040	DN 20/32 up to DN 150/250	- 10°C up to +300°C	DIN EN 1092-2	DIN 2533 / 2533
25.901 / 902 / 911 / 912	PN 40 / 16	EN-JS1049	DN 20/32 up to DN 100/150	- 10°C up to +350°C	DIN EN 1092-2	DIN 28607 / 28605
35.901 / 902 / 911 / 912	PN 40 / 16	1.0619+N	DN 20/32 up to DN 150/250	- 10°C up to +450°C	DIN EN 1092-1	DIN 2545 / 2543
55.901 / 911	PN 40 / 16	1.4408	DN 20/32 up to DN 100/150	- 60°C up to +400°C	DIN EN 1092-1	DIN 2545 / 2543

Type-test approval	Full lift valve:	TÜV · SV · . . . -663 · D/G	(Stand. valve 0,2-0,5 bar)	set gauge pressure see „Capacity"
	Standard valve:	TÜV · SV · . . . -729 · F	DN 20-150	

Requirement	Acc. to EN ISO 4126-1, VdTÜV-leaflet 100, AD2000-A2, TRD 421, material selection observe TRB 801 No. 45!	
Application	EN-JL1040, EN-JS1049,1.0619+N	steam, neutral gases, vapours and liquids
	1.4408	steam, aggressive gases, vapours and liquids
Construction	Safety valve, spring loaded, direct loaded	
Sizing	For steam, air and water see capacity tables, calculation acc. to EN ISO 4126-1, TRD 421 and AD2000-A2, necessary information for valve layout:	
Medium gasform:	Mass flow (kg/h), molar mass (kg/kmol), temperature (°C), set gauge pressure (bar), back gauge pressure (bar)	
Medium liquid:	Mass flow (kg/h), density (kg/m3), viscosity, temperature (°C), Set gauge pressure (bar), back gauge pressure (bar)	
Order data:	ARI-SAFE-safety valve - Figure ....., DN ... / ..., PN .. / .., Material ....., set gauge pressure .... bar	

DN	20 / 32	25 / 40	32 / 50	40 / 65	50 / 80	65 / 100	80 / 125	100 / 150	125 / 200	150 / 250
Weight (kg)	8,5	10	14	20	28	40	53	80	125	165
Weight, bellow design (kg)	9,5	11,5	16	22,5	32	47	59	90	--	--

	without metal bellow	with metal bellow
Superimposed back pressure	no backpressure allowed	on request
Built up back pressure	max. 10% from set pressure (gauge) (higher on request)	on request

ARI ARMATUREN

Capacity saturated steam / air incl. 10% overpressure

Fig. 901 / 902 / 911 / 912

Set gauge-pressure	I Saturated steam in kg/h												II Air 0°C and 1.013 bara in Nm^3/h							
bar	DN 20		DN 25		DN 32		DN 40		DN 50		DN 65		DN 80		DN 100		DN 125		DN 150	
	I	II	I	II	I	II	I	II	I	II	I	II	I	II	I	II	I	II	I	II
0,2	81	95	126	148	210	246	324	380	506	594	855	1003	1295	1520	2024	2375	2510	2945	3490	4100
0,4	120	143	185	223	307	370	473	570	739	891	1250	1505	1890	2280	2960	3565	3630	4380	5050	6090
0,5	132	161	207	252	344	419	529	646	827	1009	1400	1705	2120	2585	3310	4035	4070	4970	5660	6910
0,6	147	182	230	284	383	472	590	728	923	1135	1560	1920	2360	2910	3690	4545	4470	5520	6220	7675
0,8	174	218	272	341	453	567	698	873	1090	1365	1840	2305	2790	3490	4360	5460	5240	6555	7280	9115
1	203	255	317	398	526	661	811	1019	1270	1590	2140	2690	3245	4075	5070	6370	6030	7575	8385	10530
1,5	272	344	425	538	707	894	1090	1378	1700	2150	2875	3640	4355	5510	6800	8610	8050	10195	11200	14180
2	305	388	477	607	792	1008	1220	1550	1900	2425	3220	4100	4880	6210	7625	9700	10125	12890	14080	17920
2,5	366	468	572	731	950	1215	1460	1870	2285	2925	3865	4945	5855	7490	9145	11700	11990	15330	16660	21300
3	424	544	662	850	1100	1410	1695	2175	2645	3400	4475	5750	6775	8700	10600	13600	13880	17840	19300	24800
4	535	692	837	1080	1390	1800	2140	2770	3350	4330	5650	7310	8570	11080	13400	17300	17550	22725	24400	31600
5	640	834	1000	1300	1665	2160	2565	3330	4000	5210	6770	8800	10260	13340	16000	20840	21000	27350	29250	38000
6	745	975	1165	1520	1940	2530	2990	3900	4665	6090	7890	10300	11950	15600	18650	24370	24500	31900	34050	44400
7	850	1115	1330	1745	2210	2900	3400	4465	5320	6970	9000	11790	13600	17860	21300	27900	27900	36600	38800	50900
8	957	1255	1495	1965	2485	3260	3820	5030	5980	7860	10100	13280	15300	20100	23900	31430	31350	41200	43600	57300
9	1060	1395	1660	2185	2755	3630	4245	5590	6630	8740	11200	14770	16950	22370	26500	34960	34800	45800	48400	63800
10	1165	1540	1820	2400	3025	3990	4665	6150	7290	9610	12300	16250	18650	24600	29150	38500	38250	50500	53200	70200
11	1270	1680	1985	2625	3300	4360	5080	6720	7940	10500	13400	17750	20300	26900	31750	42000	41600	55100	58000	76600
12	1375	1820	2150	2845	3570	4730	5500	7290	8590	11380	14500	19240	22000	29150	34350	45500	45100	59700	62700	83100
13	1480	1960	2310	3070	3840	5090	5920	7850	9250	12270	15600	20730	23650	31400	37000	49000	48500	64400	67500	89500
14	1580	2100	2475	3290	4110	5460	6340	8400	9900	13150	16700	22200	25350	33650	39600	52600	52000	69000	72300	96000
15	1690	2245	2640	3500	4385	5830	6760	8980	10550	14030	17800	23700	27000	35900	42200	56100	55400	73600	77000	102400
16	1790	2385	2800	3725	4655	6190	7170	9540	11200	14900	18950	25200	28700	38200	44800	59600	58800	78200	81800	108800
17	1900	2530	2965	3950	4930	6560	7590	10100	11850	15800	20050	26700	30350	40400	47400	63100	62200	82900	86600	115300
18	2000	2670	3130	4170	5200	6920	8010	10670	12500	16650	21150	28100	32050	42700	50100	66700	65700	87500	91400	121700
19	2100	2800	3295	4390	5470	7300	8430	11240	13150	17550	22250	29600	33700	44900	52700	70200	69100	92100	96200	128100
20	2210	2950	3460	4610	5750	7660	8850	11800	13800	18400	23350	31150	35400	47200	55300	73700	72600	96800	101000	134600
21	2320	3090	3620	4830	6020	8020	9250	12370	14500	19300	24500	32650	37100	49400	57900	77300	76000	101400	105800	141000
22	2420	3230	3790	5050	6290	8390	9700	12930	15150	20200	25600	34150	38800	51700	60600	80800	79500	106000	110900	147500
24	2635	3515	4120	5490	6840	9120	10500	14060	16450	21970	27850	37100	42100	56200	65900	87900	86500	115300	120600	160400
25	2740	3655	4280	5710	7120	9490	10950	14620	17100	22850	28950	38600	43800	58500			90200	120000	125500	166900
26	2850	3800	4450	5930	7390	9850	11350	15190	17800	23730	30050	40100					93700	124600	130300	173300
28	3060	4080	4780	6370	7950	10600	12250	16320	19100	25500	32300	43100								
30	3270	4360	5120	6810	8500	11320	13100	17450	20450	27250										
32	3490	4640	5450	7250	9060	12050	13950	18570	21800	29000										
34		4925		7700		12790		19700		30800										
40		5770																		

Stainless steel version max. 24 bar for saturated steam.

TÜV · SV · . . -663 · D/G

Calculation acc. to TRD 421 and AD2000-A2
DN125, DN150 higher pressures on request

Spring ranges in bar (gauge)

DN 20	DN 25 - 50	DN 65	DN 80	DN 100	DN 125	DN 150
0,2 - 0,5	0,2 - 0,5	0,2 - 0,5	0,2 - 0,5	0,2 - 0,5	0,2 - 0,4	0,2 - 0,5
0,52 - 1	0,52 - 1	0,52 - 1	0,52 - 1	0,52 - 1	0,42 - 0,75	0,52 - 1
1,05 - 1,5	1,05 - 1,5	1,05 - 1,5	1,05 - 1,5	1,05 - 1,5	0,77 - 1,1	1,05 - 1,5
1,55 - 2,5	1,55 - 2	1,55 - 2	1,55 - 2	1,55 - 2	1,15 - 1,5	1,55 - 1,9
2,55 - 4,5	2,05 - 2,7	2,05 - 2,7	2,05 - 2,7	2,05 - 2,5	1,55 - 1,9	1,95 - 2,3
4,6 - 8,5	2,75 - 3,6	2,75 - 3,6	2,75 - 3,6	2,55 - 3	1,95 - 2,5	2,35 - 2,7
8,6 - 19	3,7 - 5	3,7 - 5	3,7 - 5	3,05 - 3,6	2,55 - 2,95	2,75 - 3,3
19,1 - 28	5,1 - 9	5,1 - 9	5,1 - 9	3,7 - 5	3 - 4	3,35 - 4,1
28,1 - 35	9,1 - 16	9,1 - 16	9,1 - 14	5,1 - 9	4,1 - 5,7	4,2 - 5,5
35,1 - 40	16,1 - 22	16,1 - 22	14,1 - 19	9,1 - 14	5,8 - 8,2	5,6 - 7,4
	22,1 - 28	22,1 - 28	19,1 - 25	14,1 - 19	8,3 - 12	7,5 - 11
	28,1 - 34			19,1 - 24	12,1 - 17	11,1 - 16
					17,1 - 24	16,1 - 21
					24,1 - 27	21,1 - 26

Sản phẩm khác

VAN CẦU HƠI GANG 02

Xem thêm VAN CẦU HƠI GANG 02

VAN CẦU HƠI GANG 01

Xem thêm VAN CẦU HƠI GANG 01

Van cầu hơi thép - Van đầu nóng 03

Xem thêm Van cầu hơi thép - Van đầu nóng 03

Van cầu hơi thép - Van đầu nóng 02

Xem thêm Van cầu hơi thép - Van dầu nóng 02

Van cầu hơi thép - Van dầu nóng 01

Xem thêm Van cầu hơi thép - Van dầu nóng 01

Van Cầu hơi KSB

Xem thêm Van Cầu hơi KSB